

# BẢNG BÁO GIÁ 2025

*Áp dụng từ ngày 01/08/2025*

| STT                                                                                     | TÊN SẢN PHẨM                                                   | KÍCH THƯỚC Ô CHỖ |          | ĐVT | ĐƠN GIÁ   | GHI CHÚ                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----|-----------|------------------------------------|
|                                                                                         |                                                                | RỘNG (mm)        | CAO (mm) |     |           |                                    |
| I. CỬA TIÊU CHUẨN                                                                       |                                                                |                  |          |     |           |                                    |
| 1                                                                                       | Cửa cánh phẳng (S)                                             | 790              | 2200     | bộ  | 4.125.600 |                                    |
| 2                                                                                       | Cửa cánh phẳng (M)                                             | 910              | 2200     | bộ  | 4.320.000 |                                    |
| 3                                                                                       | Cửa cánh phẳng (X)                                             | 1010             | 2200     | bộ  | 4.838.400 |                                    |
| II. KÍCH THUỐC PHÁT SINH                                                                |                                                                |                  |          |     |           |                                    |
| 4                                                                                       | Cửa cánh phẳng (PS)                                            | ≤ 790            | ≤ 2200   | bộ  | 4.233.600 |                                    |
| 5                                                                                       | Cửa cánh phẳng (PM)                                            | ≤ 910            | ≤ 2200   | bộ  | 4.449.600 |                                    |
| 6                                                                                       | Cửa cánh phẳng (PX)                                            | ≤ 1010           | ≤ 2200   | bộ  | 4.978.800 |                                    |
| 7                                                                                       | Cửa cánh phẳng (T1)                                            | ≤ 910            | ≤ 2400   | bộ  | 5.130.000 |                                    |
| 8                                                                                       | Cửa cánh phẳng (T2)                                            | ≤ 910            | ≤ 2600   | bộ  | 5.616.000 |                                    |
| 9                                                                                       | Cửa cánh phẳng (XT1)                                           | ≤ 1010           | ≤ 2400   | bộ  | 5.745.600 |                                    |
| 10                                                                                      | Cửa cánh phẳng (XT2)                                           | ≤ 1010           | ≤ 2600   | bộ  | 6.285.600 |                                    |
| III. CỬA ĐI 2 CÁNH                                                                      |                                                                |                  |          |     |           |                                    |
| 11                                                                                      | Cửa cánh phẳng đi 2 cánh D1                                    | ≤ 1200           | ≤ 2200   | bộ  | 5.940.000 |                                    |
| 12                                                                                      | Cửa cánh phẳng đi 2 cánh D2                                    | ≤ 1700           | ≤ 2200   | bộ  | 7.538.400 |                                    |
| 13                                                                                      | Cửa cánh phẳng đi 2 cánh D3                                    | ≤ 1200           | ≤ 2400   | bộ  | 6.760.800 |                                    |
| 14                                                                                      | Cửa cánh phẳng đi 2 cánh D4                                    | ≤ 1700           | ≤ 2400   | bộ  | 8.240.400 |                                    |
| IV. CÓ OFIX                                                                             |                                                                |                  |          |     |           |                                    |
| 15                                                                                      | Cửa cánh phẳng có ofix bằng tấm panel đặc                      | ≤ 910            | ≤ 2700   | bộ  | 5.400.000 |                                    |
| 16                                                                                      | Cửa cánh phẳng có ofix bằng tấm panel đặc                      | ≤ 1010           | ≤ 2700   | bộ  | 6.048.000 |                                    |
| 15                                                                                      | Cửa cánh phẳng đi 2 cánh D5 Có ofix bằng tấm panel đặc (D5.OF) | ≤ 1200           | ≤ 2700   | bộ  | 7.560.000 |                                    |
| 17                                                                                      | Cửa cánh phẳng đi 2 cánh D6 Có ofix bằng tấm panel đặc (D6.OF) | ≤ 1700           | ≤ 2700   | bộ  | 9.698.400 |                                    |
| V. CHI PHÍ PHÁT SINH THÊM                                                               |                                                                |                  |          |     |           |                                    |
| 18                                                                                      | Cửa có ô kính ( Mẫu K1-K4)                                     |                  |          |     | 302.400   |                                    |
| 19                                                                                      | Cửa soi chỉ kim loại ( Mẫu C1-C6)                              |                  |          |     | 324.000   |                                    |
| 20                                                                                      | Cửa phào nổi ( Mẫu PN1-PN3)                                    |                  |          |     | 453.600   |                                    |
| 21                                                                                      | Cửa ô chớp ( Mẫu CH1-CH4)                                      |                  |          |     | 540.000   |                                    |
| 22                                                                                      | Cửa phay huỳnh ( Mẫu H1-H6)                                    |                  |          |     | 799.200   |                                    |
| 22                                                                                      | Cửa phay huỳnh sâu ( Mẫu HD1-HD4)                              |                  |          |     | 1.080.000 |                                    |
| 18                                                                                      | Cửa ô ofix có ofix là panel kính (So với giá panel)            |                  |          |     | 199.800   |                                    |
| 19                                                                                      | Cửa ô ofix có ôfix chớp (So với giá panel)                     |                  |          |     | 243.000   |                                    |
| 20                                                                                      | Cửa ô ofix có ofix toàn kính ( So với giá PM)                  | ≤ 910            | ≤ 2700   |     | 367.200   | Đối với ofix 2 cánh, giá sẽ nhân 2 |
| 21                                                                                      | Cửa ô ofix có ofix toàn kính ( So với giá PX)                  | ≤ 1010           | ≤ 2700   |     | 399.600   |                                    |
| *) Đối với cửa đi 2 cánh, chi phí phát sinh tính cho cánh chính, cánh phụ là cánh trơn. |                                                                |                  |          |     |           |                                    |

\*) Đối với cửa đi 2 cánh, chi phí phát sinh tính cho cánh chính, cánh phụ là cánh trơn.

VI: PHỤ KIỆN

A, KHÓA, BẢN LỀ, KHUÔN KÉP

|    |                            |       |  |       |           |  |
|----|----------------------------|-------|--|-------|-----------|--|
| 1  | Khóa K01 cao cấp mới       |       |  | bộ    | 577.800   |  |
| 2  | Khóa K03 cao cấp mới       |       |  | bộ    | 793.800   |  |
| 3  | Khoá K05 Black             |       |  | bộ    | 766.800   |  |
| 4  | Khóa K05 Gray MSN          |       |  | bộ    | 766.800   |  |
| 5  | Khóa K6                    |       |  | bộ    | 950.400   |  |
| 6  | Khóa K7                    |       |  | bộ    | 950.400   |  |
| 7  | Khóa K8                    |       |  | bộ    | 950.400   |  |
| 8  | Khóa K9                    |       |  | bộ    | 950.400   |  |
| 9  | Khóa K10                   |       |  | bộ    | 972.000   |  |
| 10 | Khóa K11                   |       |  | bộ    | 2.268.000 |  |
| 11 | Khóa K12                   |       |  | bộ    | 2.268.000 |  |
| 12 | Khóa K13                   |       |  | bộ    | 1.782.000 |  |
| 13 | Khóa K14                   |       |  | bộ    | 1.782.000 |  |
| 14 | Khóa K15                   |       |  | bộ    | 1.080.000 |  |
| 15 | Khóa K16                   |       |  | bộ    | 1.080.000 |  |
| 16 | Chốt âm cao cấp dài 20cm   | C01   |  | Chiếc | 108.000   |  |
| 17 | Bản lề Inox cao cấp        |       |  | Chiếc | 43.200    |  |
| 18 | Khuôn đơn 90               | CD90  |  | md    | 118.800   |  |
| 19 | Khuôn đơn 125              | CD125 |  | md    | 118.800   |  |
| 20 | Khuôn kép 200              | CK2   |  | md    | 232.200   |  |
| 21 | Khuôn kép 230              | CK3   |  | md    | 278.640   |  |
| 22 | Nẹp cửa 32x63mm            | N32   |  | md    | 51.840    |  |
| 23 | Nẹp 50x63mm                | N50   |  | md    | 62.640    |  |
| 24 | Nẹp 32x80mm                | N80   |  | md    | 81.000    |  |
| 25 | Nẹp chặn cho cửa đi 2 cánh | N03   |  | md    | 45.360    |  |
| 26 | Bộ cửa                     |       |  | Cái   | 8.000     |  |

B, CHI PHÍ KHÁC

|   |                                          |  |  |    |        |  |
|---|------------------------------------------|--|--|----|--------|--|
| 1 | Phay ổ khóa (Bao gồm cả công phay khóa ) |  |  | bộ | 35.640 |  |
| 2 | Phay ổ khóa chốt âm                      |  |  | bộ | 35.640 |  |

\*) Lưu ý:

- Báo giá theo bộ trên là giá dành cho khuôn đơn và nẹp 32x63mm.  
Nếu sử dụng khuôn đơn và nẹp 50x63mm thì cộng thêm 115.560 vnd/bộ  
Nếu sử dụng khuôn đơn và nẹp 32x80mm thì cộng thêm 309.096 vnd/bộ
- Đối với khuôn kép 200 cộng thêm 610.200 vnd/ bộ  
Đối với khuôn kép 230 cộng thêm 732.240 vnd/ bộ
- Đối với cửa có mã Film FP cộng thêm 216.000 vnd/ bộ.
- Đối với cửa ốp thêm tấm inox bản to cộng thêm 864.000 vnd/bộ
- Cửa ofix có ofix bằng tấm panel ( đặc) mã: OF1.  
Cửa ofix có ofix chớp mã: OF3  
Cửa ofix có ofix bằng tấm panel kính mã: OF4  
Đối với cửa có Ofix toàn kính mã OF2. ( Phần giá cộng thêm ở mục 19,20) không bao gồm kính. Lệnh sản xuất ghi rõ kích thước chiều cao và rộng của cánh chính, phần ofix chỉ xuất khuôn, nẹp theo kích thước ô chõ.

**6. Đối với cửa đi 2 cánh có ofix, mã cửa sẽ là D5.OF?, D6.OF?. OF vẫn theo quy tắc ở mục 5**

*Bảng báo giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt. Đối với mẫu cửa có kích thước phi tiêu chuẩn và có yêu cầu họa tiết hoa văn đặc biệt theo yêu cầu của khách hàng, xin liên hệ với chúng tôi để được báo giá tốt nhất.*